

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	37,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	6.7%	3.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

18.49

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

33.91

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

896

tỷ VNĐ

YoY

▲ 78.0

▲ 9.5%

2023

LN sau
thuế

271

tỷ VNĐ

YoY

▼ 2.00

▼ 0.6%

2023

ROE

23.2%

+/- YoY

▼ 1.4%

2023

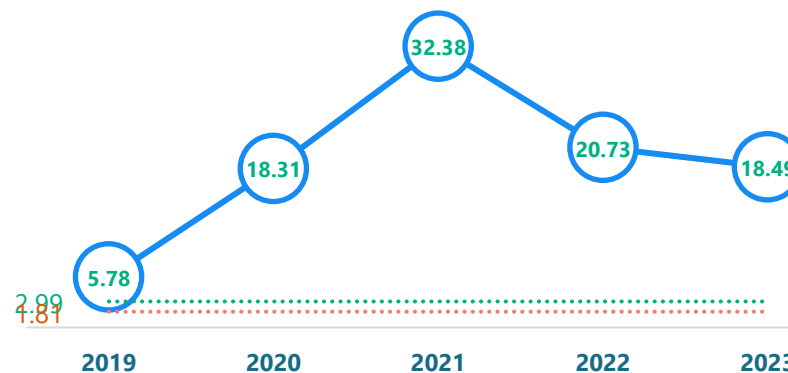
ROA

21.6%

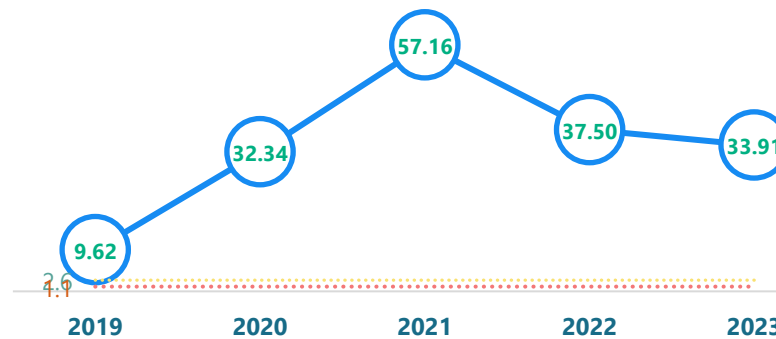
+/- YoY

▼ 1.6%

Z - Score



Z'' - Score



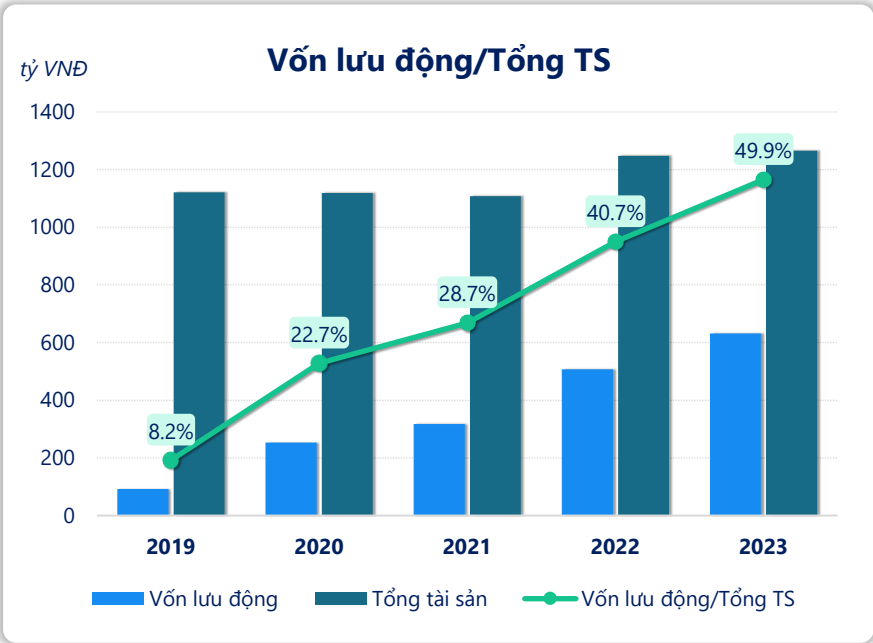
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGR** năm **2023** đạt **18.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGR** năm **2023** đạt **33.91**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **VGR** ghi nhận doanh thu thuần **895.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **271.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.54%** và **giảm 0.63%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **23.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

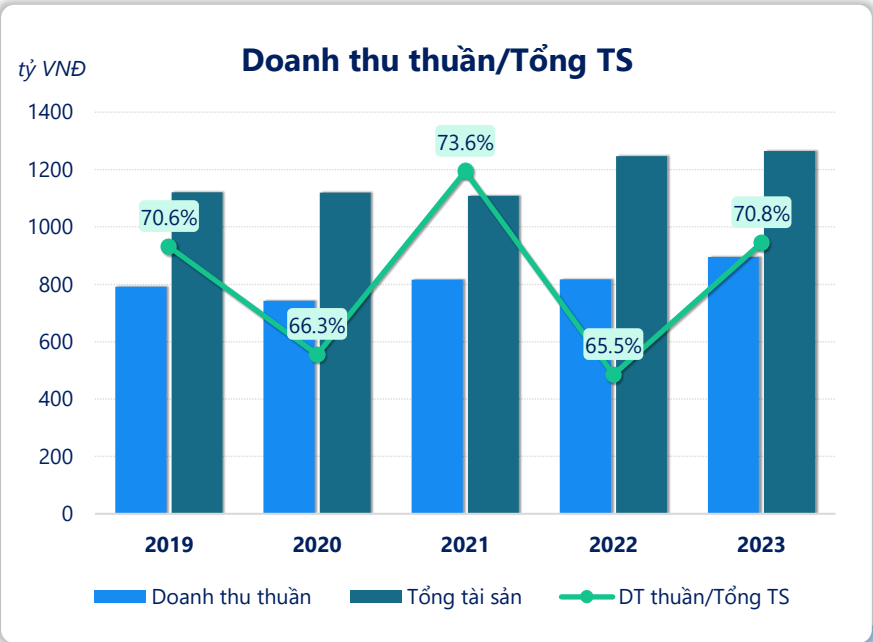
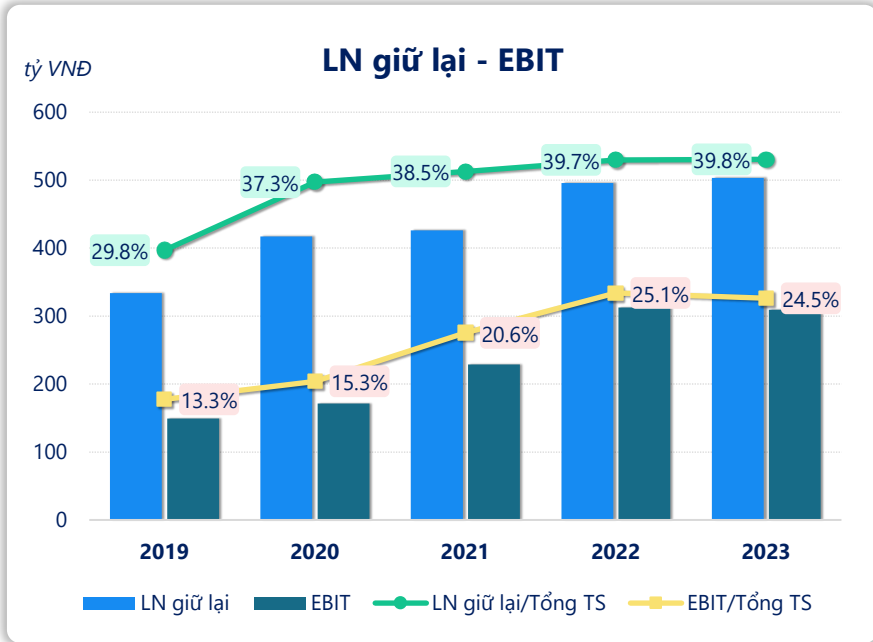
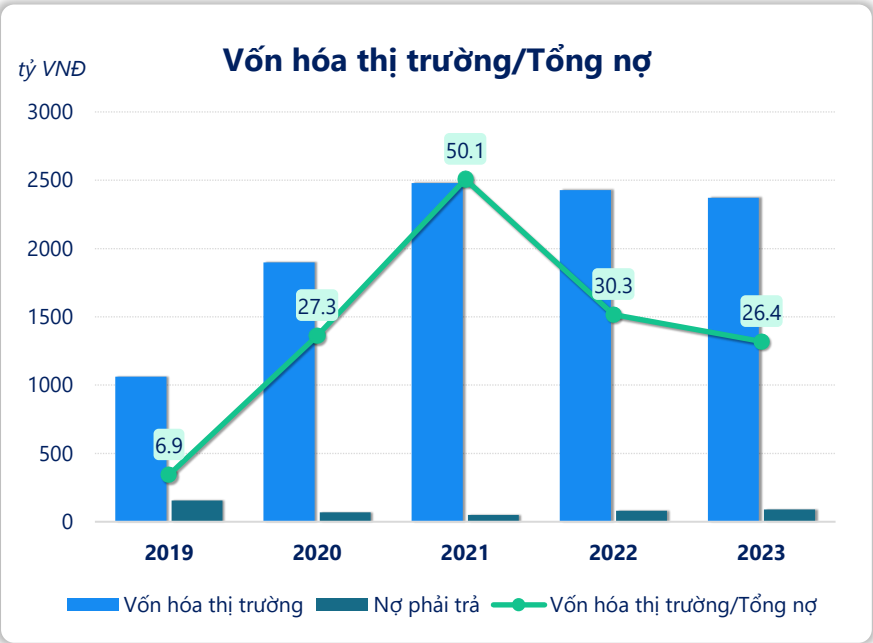
CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM: VGR)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **26.37**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,265	1,247	1.4%
Tài sản ngắn hạn	722	588	22.8%
Tiền và tương đương tiền	177	218	-18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	424	212	100.0%
Phải thu ngắn hạn	91.8	71.9	27.6%
Hàng tồn kho	19.6	19.0	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.02	66.8	-86.5%
Tài sản dài hạn	543	660	-17.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	273	368	-25.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	11.9	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	270	280	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.9	80.1	12.3%
Nợ ngắn hạn	89.9	80.1	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	36.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.9	18.0	144%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,175	1,167	0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,175	1,167	0.7%
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	792	743	816	818	896
Giá vốn hàng bán	602	531	529	450	529
Lợi nhuận gộp	190	212	288	368	367
Doanh thu HĐTC	0.48	3.16	2.75	13.8	26.5
Chi phí TC	16.5	3.53	1.71	1.25	3.64
Chi phí lãi vay	15.7	2.47	0	0.01	1.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.8	22.1	26.6	37.7	41.8
Chi phí QLDN	23.8	20.3	21.0	27.4	35.6
LN thuần từ HĐKD	134	169	241	315	312
Lợi nhuận khác	-0.53	-0.07	-12.2	-2.61	-4.90
LN trước thuế	133	169	229	312	307
Lợi nhuận sau thuế	133	152	204	273	271
LNST của CĐ cty mẹ	133	152	204	273	271

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	273	322	368	443
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.13	-37.6	-115	-154	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-236	-151	-190	-122	-290
Tiền đầu kỳ	1.42	24.8	109	125	218
Lưu chuyển tiền thuần	23.4	84.2	17.3	92.5	-41.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.22	-0.71	0.15	0.60
Tiền cuối kỳ	24.8	109	125	218	177